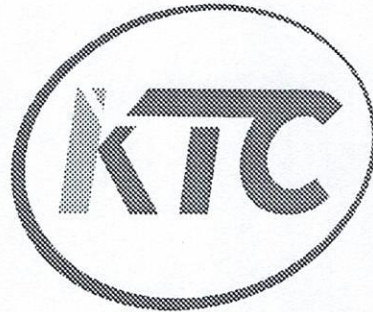


**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
KIÊN GIANG**

MST: 1 7 0 0 5 2 3 2 0 8



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2018**

Báo cáo gồm có:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số: B01-DN)
- Báo cáo kết quả kinh doanh (Mẫu số: B02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số: B03-DN)
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số: B09-DN)



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
 Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.156.673.440.206	872.888.904.530
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	248.220.857.932	303.802.953.401
Tiền	111		248.220.857.932	303.802.953.401
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		274.520.693.060	210.866.407.751
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	209.917.839.213	150.809.762.048
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	51.198.353.198	43.208.913.513
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	16.578.445.914	16.826.826.922
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.200.988.203)	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		27.042.938	20.905.268
Hàng tồn kho	140	5.5	622.759.635.649	350.986.186.079
Hàng tồn kho	141		622.759.635.649	350.986.186.079
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		11.172.253.565	7.233.357.299
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6.1	3.177.094.821	1.226.123.741
Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.772.800.540	6.007.233.558
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		222.358.204	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		545.624.979.921	609.911.487.273
Các khoản phải thu dài hạn	210		8.832.025.560	8.999.156.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		8.832.025.560	8.999.156.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		402.038.708.203	418.970.166.363
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	289.454.227.368	305.424.802.467
Nguyên giá	222		572.176.005.087	566.803.530.927
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(282.721.777.719)	(261.378.728.460)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	112.584.480.835	113.545.363.896
Nguyên giá	228		115.124.293.983	115.124.293.983
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.539.813.148)	(1.578.930.087)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		31.912.825.567	24.557.060.691
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	31.912.825.567	24.557.060.691
Đầu tư tài chính dài hạn	250		94.409.947.176	149.262.038.762
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.10	85.798.114.609	84.768.756.595
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	8.611.832.567	64.493.282.167
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		8.431.473.415	8.123.065.457
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6.2	8.431.473.415	8.123.065.457
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.702.298.420.127	1.482.800.391.803

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.252.338.086.192	1.080.834.740.981
Nợ ngắn hạn	310		1.213.344.603.228	1.029.826.572.017
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	165.604.853.534	169.522.446.138
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	46.630.243.773	51.202.178.558
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	968.892.743	3.873.091.753
Phải trả người lao động	314		15.935.726.655	26.029.966.357
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	5.823.372.603	2.069.290.903
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	237.370.822.780	246.985.721.315
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17.1	738.311.171.132	521.707.685.916
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	2.699.520.008	8.436.191.077
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		38.993.482.964	51.008.168.964
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17.2	38.993.482.964	51.008.168.964
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		449.960.333.935	401.965.650.822
Vốn chủ sở hữu	410	5.19	449.960.333.935	401.965.650.822
Vốn góp của chủ sở hữu	411		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(16.598.552.890)	(16.598.552.890)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		15.967.517.310	15.280.966.910
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.065.661.981	37.660.563.119
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33.173.189.233	26.680.212.935
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		51.892.472.748	10.980.350.184
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		787.377.534	884.343.683
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.702.298.420.127	1.482.800.391.803



LÊ THỊ THUY
Người lập biểu



ĐINH HOÀI THANH
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN HOÀNG
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 30 tháng 10 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2018	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01 6.1	1.281.504.236.456	2.198.320.681.237	4.579.549.118.942	2.198.320.681.237
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	1.980.700	-
Doanh thu thuần	10	1.281.504.236.456	2.198.320.681.237	4.579.547.138.242	2.198.320.681.237
Giá vốn hàng bán	11 6.2	1.229.811.820.597	2.126.852.495.372	4.405.633.251.625	2.126.852.495.372
Lợi nhuận gộp	20	51.692.415.859	71.468.185.865	173.913.886.617	71.468.185.865
Doanh thu hoạt động tài chính	21 6.3	3.562.908.198	3.357.119.446	31.644.054.696	3.357.119.446
Chi phí tài chính	22 6.4	9.571.809.108	10.217.974.970	23.371.594.736	10.217.974.970
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	4.930.398.875	9.649.900.931	15.246.193.358	9.649.900.931
Lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24	1.608.334.053	3.230.721.548	4.264.712.814	3.230.721.548
Chi phí bán hàng	25 6.5	29.577.290.275	39.813.875.320	96.839.668.726	39.813.875.320
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 6.6	14.295.217.273	17.138.865.337	42.852.237.618	17.138.865.337
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	3.419.341.454	10.885.311.232	46.759.153.047	10.885.311.232
Thu nhập khác	31 6.7	2.038.286.029	1.962.964.177	4.074.048.671	1.962.964.177
Chi phí khác	32 6.8	119.097.172	1.115.010.764	273.146.403	1.115.010.764
Lợi nhuận khác	40	1.919.188.857	847.953.413	3.800.902.268	847.953.413
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.338.530.311	11.733.264.645	50.560.055.315	11.733.264.645
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5.338.530.311	11.733.264.645	50.560.055.315	11.733.264.645
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	5.363.523.250	11.779.261.833	50.648.918.282	11.779.261.833
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(24.992.939)	(45.997.188)	(88.862.967)	(45.997.188)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 6.10	147	260	-	-

LÊ THỊ THUỖ
Người lập biểu

ĐINH HOÀI THANH
Kế toán trưởng

PHẠM VĂN HOÀNG
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		50.560.055.315	11.733.264.646
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		22.855.096.644	12.793.841.503
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		3.200.988.203	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.169.356.243	422.209.228
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.749.745.517)	(5.040.136.461)
Chi phí lãi vay	06		7.478.875.882	9.649.900.931
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		78.514.626.770	29.559.079.847
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(68.214.708.463)	66.566.394.915
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(271.773.449.570)	13.896.583.266
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(25.231.822.651)	(2.908.589.969)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.259.379.038)	4.388.966.086
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(7.478.875.882)	(9.969.603.170)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.464.934.815)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.241.437.450)	(366.346.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(307.149.981.099)	101.166.484.611
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(13.077.655.063)	(1.972.423.939)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		170.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		55.881.449.600	9.144.056.359
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.758.708.877	315.939.169
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		48.732.503.414	7.487.571.589

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	2.879.200.792
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	3.901.708.380.235	1.862.981.017.562
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(3.698.872.998.019)	(1.891.790.716.132)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.080.382.537)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		202.835.382.216	(28.010.880.315)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(55.582.095.469)	80.643.175.885
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		303.802.953.401	220.343.663.195
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(63.086.471)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	248.220.857.932	300.923.752.609

LÊ THỊ THUY
Người lập biểu

ĐINH HOÀI THANH
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN HOÀNG
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 30 tháng 10 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du Lịch - Thương Mại Kiên Giang theo Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700523208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 03 tháng 08 năm 2017.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn: kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Mua bán chất chất bôi trơn, làm sạch động cơ, nhớt; Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo; Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, cá và thủy sản. Chế biến và đóng hộp thủy sản; Môi giới thương mại; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Kinh doanh bất động sản,...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn có 05 chi nhánh, một công ty con và bốn công ty liên kết

Các chi nhánh trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Kiên Giang	Số 499C, đường Nguyễn Trung Trực, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
- Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Giồng Riềng	Tổ 2, ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang
- Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Tân Hiệp	Tổ 8, ấp Tân Thạnh, xã Tân Hiệp A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang
- Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Phú Quốc	Tổ 2, Khu phố 1 đường Phan Đình Phùng, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
- Nhà máy Thực phẩm đóng hộp KTC	Khu Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Kiên Giang	Số 3-4, Lô D1 đường Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn hạn	98,03%	98,03%

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2018

Công ty liên doanh, liên kết				
Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậy, Ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, xuất khẩu thủy sản	35,00%	35,00%
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đóng Hộp Kiên Giang	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậy, Ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, xuất khẩu thủy sản đóng hộp	38,08%	38,08%
Công ty Cổ phần Sách Và Thiết Bị Trường Học	Lô E6, số 30-31-32 đường 3/2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên	Kinh doanh sách và văn phòng phẩm	20,00%	20,00%
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Số 30 đường Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu	49,00%	49,00%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 không so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước. Do kỳ tài chính đầu tiên của Tập đoàn hoạt động theo mô hình công ty cổ phần được bắt đầu từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 (5 tháng) và kỳ tài chính này (06 tháng).

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 473 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 434 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ tài chính đầu tiên Tập đoàn hoạt động theo mô hình công ty cổ phần được bắt đầu từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2018

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2018

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV và Vietcombank (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2018

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2018

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	
Máy móc thiết bị	05 – 50
Phương tiện vận tải	15 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10
	05 – 10

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 28 năm đến 40 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2018

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị thực tế của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2018

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Kiên Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sách và Thiết Bị trường học	Công ty liên kết
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Công ty liên kết
Công ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cổ đông lớn
Quý Đầu Tư Phát Triển Kiên Giang	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc	Công ty là cổ đông lớn
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

252
TY
AN
MA
IAN
INH Y

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2018

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	5.882.948.537	11.860.902.926
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn + VND	238.539.651.942	235.920.621.410
+ USD	3.791.506.270	56.014.677.882
+ EUR	6.751.183	6.751.183
	248.220.857.932	303.802.953.401

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2018:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn + USD	162.500	3.791.506.270
+ EUR	251	6.751.183
		3.798.257.453

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu các khách hàng khác		
Techvalue Limited	21.305.659.775	41.498.479.775
Bagong Lipunan Multi-Purpose Cooperative	-	33.620.505.000
Pajson Trading DMCC Gold Tower	29.338.993.271	-
Các khách hàng khác	159.273.186.167	75.690.777.273
	209.917.839.213	150.809.762.048

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Ngọc Quang Phát	1.051.000	5.072.500.000
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Đại Tài	-	5.582.500.000
Bà Phạm Thị Phời	-	5.000.000.000
Ban Đền Bù Giải Tỏa 67,5 ha Phú Quốc	4.588.295.590	6.588.295.590
Công ty TNHH Khánh Tâm	6.537.961.225	8.504.679.905
Công ty Cổ phần Thương Mại Và Dịch Vụ Cần Giờ	4.543.855.750	-
Công ty Cổ phần Dầu Khí Phương Đông	6.093.801.665	-
Các nhà cung cấp khác	29.433.387.968	12.460.938.018
	51.198.353.198	43.208.913.513

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2018

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Phải thu về cổ phần hóa	2.111.816.235	-	2.111.816.235	-
Phải thu ngắn hạn khác	14.466.629.679	-	14.715.010.687	-
	16.578.445.914	-	16.826.826.922	-

5.5 Hàng tồn kho

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	29.252.756.002	-	24.627.181.018	-
Nguyên vật liệu	43.781.067.702	-	13.516.891.780	-
Công cụ, dụng cụ	89.155.445	-	2.147.422.287	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	210.041.615.389	-	177.726.294.673	-
Thành phẩm	63.633.342.375	-	22.910.927.972	-
Hàng hóa	252.756.239.234	-	92.657.605.827	-
Hàng gửi đi bán	23.205.459.502	-	17.399.862.522	-
	622.759.635.649	-	350.986.186.079	-

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí bảo hiểm	118.402.299	147.279.564
Chi phí thuê đất, cửa hàng	432.261.600	17.518.884
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.615.867.980	625.855.813
Chi phí khác chờ phân bổ	1.010.562.942	435.469.480
	3.177.094.821	1.226.123.741

5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.515.193.609	4.055.483.153
Chi phí sửa chữa tài sản	3.394.130.709	1.461.051.074
Chi phí khác chờ phân bổ	522.149.097	2.606.531.230
	8.431.473.415	8.123.065.457

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2018

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2018	317.716.590.478	192.627.359.224	55.208.539.225	1.251.042.000	566.803.530.927
Mua sắm trong kỳ	-	2.009.794.182	-	186.980.000	2.196.774.182
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.525.116.005	-	-	-	3.525.116.005
Tăng khác	-	77.272.728	1.256.072.728	-	1.333.345.456
Thanh lý, nhượng bán	(551.579.384)	(207.906.315)	-	-	(759.485.699)
Giảm khác	(923.275.784)	-	-	-	(923.275.784)
Tại ngày 30/09/2018	319.766.851.315	194.506.519.819	56.464.611.953	1.438.022.000	572.176.005.087
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2018	132.619.085.174	93.554.188.954	34.250.944.246	954.510.086	261.378.728.460
Khấu hao trong kỳ	7.764.422.897	8.533.608.963	3.467.948.788	111.471.686	19.877.452.334
Tăng khác	870.534.617	764.398.416	381.828.217	-	2.016.761.250
Thanh lý, nhượng bán	(343.258.010)	(207.906.315)	-	-	(551.164.325)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2018	140.910.784.678	102.644.290.018	38.100.721.251	1.065.981.772	282.721.777.719
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	185.097.505.304	99.073.170.270	20.957.594.979	296.531.914	305.424.802.467
Tại ngày 30/09/2018	178.856.066.637	91.862.229.801	18.363.890.702	372.040.228	289.454.227.368

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2018	1.071.188.604	1.278.975.862	385.428.842	68.064.762	2.803.658.070
Tại ngày 30/09/2018	3.165.562.054	1.278.975.862	385.428.842	68.064.762	4.898.031.520

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2018	157.944.276.005	84.905.433.830	16.576.706.040	296.531.914	259.722.947.789
Tại ngày 30/09/2018	178.856.066.637	91.862.229.801	18.363.890.702	372.040.228	289.454.227.368

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
 Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2018	115.064.293.983	60.000.000	115.124.293.983
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/09/2018	115.064.293.983	60.000.000	115.124.293.983
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2018	1.518.930.087	60.000.000	1.578.930.087
Khấu hao trong kỳ	960.883.061	-	960.883.061
Tại ngày 30/09/2018	2.479.813.148	60.000.000	2.539.813.148
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	113.545.363.896	-	113.545.363.896
Tại ngày 30/09/2018	112.584.480.835	-	112.584.480.835

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2018	-	60.000.000	60.000.000
Tại ngày 30/09/2018	-	60.000.000	60.000.000

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2018	102.726.908.761	-	102.726.908.761
Tại ngày 30/09/2018	112.584.480.835	-	112.584.480.835

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2018

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2018	Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	30/09/2018
	VND	VND	VND	VND	VND
- Giá trị mua đất bờ sông	660.000.000	-	-	-	660.000.000
- Giá trị xây dựng dở dang kho ngoại quan, siêu thị miễn thuế tại Hà Tiên	18.081.685.573	-	-	-	18.081.685.573
- Chi phí chuyển nhượng cửa hàng số 16	-	6.603.492.966	-	-	6.603.492.966
- Chi phí xây dựng dở dang khác	5.815.375.118	1.973.660.074	(1.036.660.891)	(184.727.273)	6.567.647.028
	24.557.060.691	8.577.153.040	(1.036.660.891)	(184.727.273)	31.912.825.567

5.10 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	66.217.954.000	66.217.954.000
Lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết	19.580.160.609	18.550.802.595
	85.798.114.609	84.768.756.595

5.11 Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2018			01/01/2018		
	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc	7.555.491.328	-	(*)	7.555.491.328	-	(*)
Công ty Cổ phần Du Lịch Kiên Giang	502.277.763	-	(*)	502.277.763	-	(*)
Tổng Công ty Xăng Dầu Việt Nam	-	-	-	55.881.449.600	-	(*)
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	343.070.000	-	(*)	343.070.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Thương Mại Sabeco Sông Hậu	202.033.476	-	(*)	202.033.476	-	(*)
Công ty Cổ phần Sữa Vinamilk	8.960.000	-	(*)	8.960.000	-	(*)
	8.611.832.567	-		64.493.282.167	-	

(*) Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018 của các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2018

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty TNHH Xăng Dầu Tây Nam Bộ	27.442.542.675	6.293.910.344
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn	76.141.434.990	
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Long Hưng	-	62.539.744.727
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoá Dầu Quân Đội	-	18.309.646.630
Công ty TNHH Delifa	21.030.392.242	41.373.451.640
Các nhà cung cấp khác	40.990.483.627	41.005.692.797
	165.604.853.534	169.522.446.138

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinh Phát	11.668.477.800	11.668.477.800
Công ty Cổ phần Nông Lâm Sản Kiên Giang	19.315.252.483	19.315.252.483
Các khách hàng khác	15.646.513.490	20.218.448.275
	46.630.243.773	51.202.178.558

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phát sinh trong năm		30/09/2018
	Phải nộp VND	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp VND
Thuế GTGT đầu ra	77.298.751	2.177.491.291	(1.996.973.521)	257.816.521
Thuế tiêu thụ đặc biệt	168.501.054	-	-	168.501.054
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.464.934.815	-	(3.464.934.815)	-
Thuế thu nhập cá nhân	62.357.133	1.511.571.597	(1.333.481.969)	240.446.761
Thuế tài nguyên	100.000.000	765.527.697	(765.527.697)	100.000.000
Thuế nhà đất, tiền thu	-	404.256.815	(202.128.408)	202.128.407
Thuế khác	-	31.000.000	(31.000.000)	-
	3.873.091.753	4.889.847.400	(7.794.046.410)	968.892.743

Thuế giá trị gia tăng:

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 0%, 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Tập đoàn áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2018

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.623.453.889	-
Trích trước chi phí môi giới, xuất khẩu	2.138.419.282	1.462.181.988
Trích trước chi phí khác	1.061.499.432	607.108.915
	5.823.372.603	2.069.290.903

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Các khoản phải trả Nhà nước về Cổ phần hóa	213.101.443.441	213.006.243.441
Các khoản phải trả khác	24.269.379.339	33.979.477.874
	237.370.822.780	246.985.721.315

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng BIDV - Lãi suất từ 3,8%/năm đến	371.339.050.430	371.339.050.430	268.455.382.065	268.455.382.065
Ngân hàng Vietcombank Lãi suất từ 3,35%/năm đến 5,7%/năm	330.984.573.202	330.984.573.202	212.917.604.851	212.917.604.851
Ngân hàng Vpbank	455.000.000	455.000.000	-	-
Ngân hàng NCB - Lãi suất từ 8%/năm đến 10,7%/năm	7.646.750.000	7.646.750.000	13.491.900.000	13.491.900.000
Ông Ngô Văn Đông Thịnh Lãi suất 11,275%/năm	11.700.000.000	11.700.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	16.185.797.500	16.185.797.500	19.842.799.000	19.842.799.000
	738.311.171.132	738.311.171.132	521.707.685.916	521.707.685.916

Đây là các khoản vay có thời hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất linh động qua từng thời kỳ. Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được bảo đảm bằng giá trị tài sản cố định của Tập đoàn (xem thuyết minh số 5.7 và 5.8)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2018

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Vay ngắn hạn cá nhân	Vay ngắn hạn ngân hàng VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	7.000.000.000	494.864.886.916	19.842.799.000	521.707.685.916
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	4.700.000.000	3.880.801.747.235	-	3.885.501.747.235
Kết chuyển từ vay dài hạn	-	-	8.512.686.000	8.512.686.000
Số tiền vay đã trả trong kỳ	-	(3.665.241.260.519)	(12.169.687.500)	(3.677.410.948.019)
Tại ngày 30/09/2018	11.700.000.000	710.425.373.632	16.185.797.500	738.311.171.132

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietcombank - Lãi suất 10,1%/năm	14.992.000.000	14.992.000.000	23.551.000.000	23.551.000.000
Ngân hàng Agribank - Lãi suất	23.543.755.464	23.543.755.464	26.829.755.464	26.829.755.464
Ngân hàng Hdbank	282.727.500	282.727.500	452.413.500	452.413.500
Lãi suất 9,6%/năm				
Nợ dài hạn	175.000.000	175.000.000	175.000.000	175.000.000
	38.993.482.964	38.993.482.964	51.008.168.964	51.008.168.964

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	Vay dài hạn ngân hàng VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	50.833.168.964	175.000.000	51.008.168.964
Kết chuyển từ vay dài hạn	(8.512.686.000)	-	(8.512.686.000)
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(3.502.000.000)	-	(3.502.000.000)
Tại ngày 30/09/2018	38.818.482.964	175.000.000	38.993.482.964

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày
Số dư đầu kỳ	8.436.191.077	8.003.719.186
Trích lập quỹ	1.504.766.381	798.818.255
Chi quỹ trong kỳ	(7.241.437.450)	(366.346.364)
Số dư cuối kỳ	2.699.520.008	8.436.191.077

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2018

5.19 Vốn chủ sở hữu

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/08/2017	364.738.330.000	(16.940.427.400)	15.499.845.964	29.305.046.996	1.905.333.005	394.508.128.565
Lãi trong kỳ	-	-	-	11.779.261.833	(45.997.188)	11.733.264.645
Nộp lợi nhuận vào ngân sách Nhà nước	-	-	-	(2.080.382.537)	-	(2.080.382.537)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(798.818.255)	-	(798.818.255)
Tăng do thoái vốn công ty con	-	341.874.510	-	-	930.340.871	1.272.215.381
Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	(218.879.054)	(79.779.912)	(1.905.333.005)	(2.203.991.971)
Giảm khác	-	-	-	(464.765.006)	-	(464.765.006)
Tại ngày 31/12/2017	364.738.330.000	(16.598.552.890)	15.280.966.910	37.660.563.119	884.343.683	401.965.650.822
Tại ngày 01/01/2018	364.738.330.000	(16.598.552.890)	15.280.966.910	37.660.563.119	884.343.683	401.965.650.822
Lãi 06 tháng đầu năm 2018	-	-	-	45.285.395.032	(63.870.028)	45.221.525.004
Trích lập quỹ	-	-	809.251.362	(809.251.362)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.504.766.381)	-	(1.504.766.381)
Giảm khác	-	-	-	(929.750.930)	(8.153.929)	(937.904.859)
Tại ngày 30/06/2018	364.738.330.000	(16.598.552.890)	16.090.218.272	79.702.189.478	812.319.726	444.744.504.586
Tại ngày 01/07/2018	364.738.330.000	(16.598.552.890)	16.090.218.272	79.702.189.478	812.319.726	444.744.504.586
Lãi quý 3 năm 2018	-	-	-	5.363.523.250	(24.992.939)	5.338.530.311
Giảm khác	-	-	(122.700.962)	(50.747)	50.747	(122.700.962)
Tại ngày 30/09/2018	364.738.330.000	(16.598.552.890)	15.967.517.310	85.065.661.981	787.377.534	449.960.333.935

5.19.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	30/09/2018		01/01/2018	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp Nhà Nước	178.865.780.000	49,04%	178.865.780.000	49,04%
Công ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV	91.184.590.000	25,00%	91.184.590.000	25,00%
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	50.839.130.000	13,94%	50.839.130.000	13,94%
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Kiên Giang	36.473.830.000	10,00%	36.473.830.000	10,00%
Các tổ chức, cá nhân khác	7.375.000.000	2,02%	7.375.000.000	2,02%
	364.738.330.000	100%	364.738.330.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2018

5.17.3 Cổ phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.473.833	36.473.833
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	36.473.833	36.473.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	36.473.833	36.473.833
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	36.473.833	36.473.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	36.473.833	36.473.833

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.18 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/09/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ (USD)	162.499,75	2.472.884,00
- Euro (EUR)	251,02	251,00

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2018	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.281.022.263.765	2.197.901.007.159
Doanh thu cung cấp dịch vụ	481.972.691	419.674.078
	1.281.504.236.456	2.198.320.681.237

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2018	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	1.229.811.820.597	2.126.852.495.372
	1.229.811.820.597	2.126.852.495.372

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2018

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2018 VND	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND
Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ	115.495.685	315.939.169
Cổ tức, lợi nhuận được chia	153.080.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.871.452.513	1.066.402.783
Lãi thoái vốn đầu tư	-	1.493.475.744
Doanh thu hoạt động tài chính khác	422.880.000	481.301.750
	3.562.908.198	3.357.119.446

6.4 Chi phí tài chính

	Quý 3 năm 2018 VND	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND
Chi phí lãi vay	4.930.398.875	9.649.900.931
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.337.347.469	116.456.053
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.169.356.243	451.617.986
Chi phí hoạt động tài chính khác	134.706.521	-
	9.571.809.108	10.217.974.970

6.5 Chi phí bán hàng

	Quý 3 năm 2018 VND	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	5.433.969.547	8.309.809.507
Chi phí vận chuyển bốc xếp	4.290.998.096	4.510.679.252
Chi phí xuất khẩu	10.300.034.949	13.466.962.619
Chi phí bán hàng khác	9.552.287.683	13.526.423.942
	29.577.290.275	39.813.875.320

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm 2018 VND	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.906.065.047	8.168.789.874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.931.765.900	2.878.280.644
Chi phí quản lý khác	4.457.386.326	6.091.794.819
	14.295.217.273	17.138.865.337

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2018

6.7 Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2018	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
Thu tiền hỗ trợ, tiền bồi thường vi phạm hợp đồng	896.052.043	545.790.000
Thu nhập khác	1.142.233.986	1.417.174.177
	2.038.286.029	1.962.964.177

6.8 Chi phí khác

	Quý 3 năm 2018	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	-
Trong đó:	-	-
<i>Thu từ thanh lý tài sản cố định</i>	-	-
<i>Giá trị còn lại của tài sản thanh lý</i>	-	-
Chi phí nộp phạt	5.300.710	210.325.740
Chi phí khác	113.796.462	904.685.024
	119.097.172	1.115.010.764

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 năm 2018	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	347.056.615.727	366.713.772.600
Chi phí nhân công	17.818.315.374	24.329.313.707
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.627.175.646	12.793.841.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.724.583.962	24.050.975.056
Chi phí khác	11.178.161.298	12.858.695.241
	402.404.852.007	440.746.598.107

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3 năm 2018	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.363.523.250	11.779.261.833
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.303.584.636)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.363.523.250	9.475.677.197
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ	36.473.833	36.473.833
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	147	260

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Quý 3 năm 2018 VND	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.901.708.380.235	1.862.981.017.562

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Quý 3 năm 2018 VND	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.698.872.998.019	1.891.790.716.132

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2018

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn ^{xem} xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 09 năm 2018			
Các khoản vay và nợ	738.311.171.132	38.993.482.964	777.304.654.096
Phải trả người bán	165.604.853.534	-	165.604.853.534
Phải trả khác và chi phí phải trả	243.194.195.383	-	243.194.195.383
	1.147.110.220.049	38.993.482.964	1.186.103.703.013
Ngày 01 tháng 01 năm 2018			
Các khoản vay và nợ	521.707.685.916	51.008.168.964	572.715.854.880
Phải trả người bán	169.522.446.138	-	169.522.446.138
Phải trả khác và chi phí phải trả	249.055.012.218	-	249.055.012.218
	940.285.144.272	51.008.168.964	991.293.313.236

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2018

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã dùng tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 09 năm 2018 (xem tại thuyết minh 5.7 và 5.8).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 09 năm 2018.

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	209.917.839.213	150.809.762.048	209.917.839.213	150.809.762.048
Các khoản phải thu khác	25.410.471.474	25.825.982.922	25.410.471.474	25.825.982.922
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.611.832.567	64.493.282.167	8.611.832.567	64.493.282.167
Tiền	248.220.857.932	303.802.953.401	248.220.857.932	303.802.953.401
	492.161.001.186	544.931.980.538	492.161.001.186	544.931.980.538
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	777.304.654.096	572.715.854.880	777.304.654.096	572.715.854.880
Phải trả người bán	165.604.853.534	169.522.446.138	165.604.853.534	169.522.446.138
Phải trả khác	243.194.195.383	249.055.012.218	243.194.195.383	249.055.012.218
	1.186.103.703.013	991.293.313.236	1.186.103.703.013	991.293.313.236

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tập đoàn không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Quý 3 năm 2018 VND	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND
Tiền lương và thưởng	1.601.846.280	1.225.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2018

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	Quý 3 năm 2018 VND	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND
Công ty TNHH Xăng Dầu Tây Nam Bộ	Mua hàng	77.550.324.281	222.880.354.504

Số dư các khoản phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Xăng Dầu Tây Nam Bộ	Phải trả mua hàng	27.442.542.675	6.293.910.344

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Tập đoàn là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn có hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến.

Quý 3 năm 2018	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	1.407.762.326.593	(126.258.090.137)	1.281.504.236.456
Chi phí phân bổ	#####	125.561.090.478	(1.229.811.820.597)
Kết quả kinh doanh bộ phận	52.389.415.518	(696.999.659)	51.692.415.859
Chi phí không phân bổ			(43.872.507.548)
Doanh thu hoạt động tài chính			5.171.242.251
Chi phí hoạt động tài chính			(9.571.809.108)
Thu nhập khác			2.038.286.029
Chi phí khác			(119.097.172)
Lợi nhuận trước thuế			5.338.530.311
Lợi nhuận sau thuế TNDN			5.338.530.311
Vào ngày 30/09/2018			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	137.235.777.180	72.682.062.033	209.917.839.213
Tài sản không phân bổ			1.492.380.580.914
Tổng tài sản			1.702.298.420.127
Nợ phải trả không phân bổ			1.252.338.086.192
Tổng nợ phải trả			1.252.338.086.192

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 3 năm 2018

Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	649.666.737.054	1.548.653.944.183	2.198.320.681.237
Chi phí phân bổ	(628.545.840.767)	(1.498.306.654.605)	(2.126.852.495.372)
Kết quả kinh doanh bộ phận	21.120.896.287	50.347.289.578	71.468.185.865
Chi phí không phân bổ			(56.952.740.657)
Doanh thu hoạt động tài chính			6.587.840.994
Chi phí hoạt động tài chính			(10.217.974.970)
Thu nhập khác			1.962.964.177
Chi phí khác			(1.115.010.764)
Lợi nhuận trước thuế			11.733.264.645
Lợi nhuận sau thuế TNDN			11.733.264.645
Vào ngày 31/12/2017			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	94.701.334.669	56.108.427.379	150.809.762.048
Tài sản không phân bổ			1.331.990.629.755
Tổng tài sản			1.482.800.391.803
Nợ phải trả không phân bổ			1.080.834.740.981
Tổng nợ phải trả			1.080.834.740.981

9.4 Số liệu so sánh

Công ty trình bày lại khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 do Công ty xác định lại chỉ tiêu này (trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2017) theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	301	(41)	260

9.5 Thông tin hoạt động liên tục

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2018, nợ ngắn hạn của Tập đoàn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 56.671.163.022 VND do Công ty vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như việc tái cấu trúc lại nguồn vốn của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ tin rằng Tập đoàn hoạt động không có lãi trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính quý 3 năm 2018 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

9.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính quý 3 năm 2018 yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

LÊ THỊ THUỶ
Người lập biểu

ĐINH HOÀI THANH
Kế toán trưởng

PHẠM VĂN HOÀNG
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 30 tháng 10 năm 2018